

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	7.062	16.476	5.209	11.267	113	3	16.360	14.014	9.300	9.197	103	4.707	7	2.275	42	16	13	7.060	66,36%
I	Tổng số việc chủ động	6.438	13.519	3.526	9.993	82	3	13.434	11.732	8.583	8.541	42	3.149		1.677	11	8	6	4.851	73,16%
1	Kinh doanh, thương mại	223	585	249	336	4	-	581	497	256	254	2	241		79	-	5	-	325	51,51%
2	Phá sản	2	7	5	2	-	-	7	5	2	2	-	3		2	-	-	-	5	40,00%
3	Hôn nhân và gia đình	2.511	3.580	141	3.439	1	1	3.578	3.528	3.166	3.165	1	362		49	-	-	1	412	89,74%
4	Lao động	12	17	5	12	-	-	17	15	11	11	-	4		2	-	-	-	6	73,33%
5	Dân sự	925	2.208	665	1.543	13	2	2.193	1.970	1.155	1.153	2	815		208	11	2	2	1.038	58,63%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	85	531	296	235	5	-	526	357	129	129	-	228		169	-	-	-	397	36,13%
7	Dân sự trong hình sự	2.680	6.591	2.165	4.426	59	-	6.532	5.360	3.864	3.827	37	1.496		1.168	-	1	3	2.668	72,09%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	624	2.957	1.683	1.274	31	-	2.926	2.282	717	656	61	1.558	7	598	31	8	7	2.209	31,42%
1	Kinh doanh, thương mại	112	483	326	157	7	-	476	346	74	66	8	272	-	119	4	5	2	402	21,39%
2	Phá sản	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	79	435	236	199	4	-	431	358	120	101	19	235	3	67	5	1	-	311	33,52%
4	Lao động	8	19	8	11	1	-	18	17	1	1	-	16	-	1	-	-	-	17	5,88%
5	Dân sự	359	1.593	885	708	13	-	1.580	1.287	366	337	29	918	3	265	21	2	5	1.214	28,44%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	3	12	9	3	-	-	12	4	1	1	-	3	-	8	-	-	-	11	25,00%
7	Dân sự trong hình sự	63	414	218	196	6	-	408	270	155	150	5	114	1	137	1	-	-	253	57,41%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	42	61
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	6	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	59
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	34	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	1	1
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	11	38
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	7
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	10	20
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	3
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	6
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	1
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	1
3	Số tạm đình chỉ THA	8	8
3.1	Khoản 1 Điều 49	8	8
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	2	2
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	6	6
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	1.677	598
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1.636	583
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	40	15
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	531	12
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU [*] về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	528	12
6	Trường hợp khác	6	7
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	5	1
6.3	Trở ngại khách quan	1	6
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	2.058	612

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số	6.270.874.016	3.656.785.024	2.614.088.992	135.183.205	900	6.135.689.911	3.160.808.258	1.205.731.634	972.167.228	233.452.722	111.684	1.954.520.840	555.784	2.814.431.059	120.933.332	13.196.435	26.320.827	4.929.958.277	38,15%	
I	Tổng số việc chủ động	1.157.738.508	679.888.715	477.849.793	20.074.025	900	1.137.663.583	576.692.689	278.008.039	255.457.260	22.439.095	111.684	298.684.650	-	560.367.977	406.309	186.890	9.718	859.655.544	48,21%	
1	Kinh doanh, thương mại	133.381.925	110.525.994	22.855.931	968.216	-	132.413.709	28.702.218	11.864.616	11.716.152	148.464	-	16.837.602	-	103.541.126	-	170.365	-	120.549.093	41,34%	
2	Phá sản	302.840.834	281.046.570	21.794.264	-	-	302.840.834	23.415.803	21.794.264	1.800	21.792.464	-	1.621.539	-	279.425.031	-	-	-	281.046.570	93,08%	
3	Hôn nhân và gia đình	9.155.938	2.693.305	6.462.633	8.450	300	9.147.188	8.837.792	5.483.145	5.474.707	8.438	-	3.354.647	-	309.096	-	-	300	3.664.043	62,04%	
4	Lao động	105.736	50.176	55.560	600	-	105.136	77.724	49.228	49.228	-	-	28.496	-	27.412	-	-	-	55.908	63,34%	
5	Dân sự	47.826.341	17.692.738	30.133.603	632.746	600	47.192.995	39.837.704	18.403.237	18.243.650	155.927	3.660	21.434.467	-	6.926.242	406.309	13.325	9.415	28.789.758	46,20%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	220.362.114	153.902.932	66.459.182	6.483.249	-	213.878.865	136.920.633	30.626.028	30.593.315	25.980	6.733	106.294.605	-	76.958.232	-	-	-	183.252.837	22,37%	
7	Dẫn sự trong hình sự	444.065.620	113.977.000	330.088.620	11.980.764	-	432.084.856	338.900.815	189.787.521	189.378.408	307.822	101.291	149.113.294	-	93.180.838	-	3.200	3	242.297.335	56,00%	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	5.113.135.508	2.976.896.309	2.136.239.199	115.109.180	-	4.998.026.328	2.584.115.569	927.723.595	716.709.968	211.013.627	-	1.655.836.190	555.784	2.254.063.082	120.527.023	13.009.545	26.311.109	4.070.302.733	35,90%	
1	Kinh doanh, thương mại	3.085.641.464	2.153.529.088	932.112.376	45.256.349	-	3.040.385.115	1.465.333.963	495.806.544	353.649.653	142.156.891	-	969.527.419	-	1.448.343.639	92.166.712	12.956.344	21.584.457	2.544.578.571	33,84%	
2	Phá sản	83.744.990	83.744.990	-	-	-	83.744.990	-	-	-	-	-	-	-	83.744.990	-	-	-	83.744.990	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	98.649.593	29.331.533	69.318.060	140.601	-	98.508.992	85.438.328	68.542.497	56.481.714	12.060.783	-	16.779.286	116.545	13.069.659	1.004	1	-	29.966.495	80,22%	
4	Lao động	4.634.797	2.359.428	2.275.369	40.000	-	4.594.797	4.423.208	171.998	171.998	-	-	4.251.210	-	171.589	-	-	-	4.422.799	3,89%	
5	Dân sự	1.321.057.505	550.427.218	770.630.287	56.859.653	-	1.264.197.852	918.951.145	330.149.595	280.119.623	50.029.972	-	588.562.311	239.239	314.962.505	25.504.350	53.200	4.726.652	934.048.257	35,93%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	45.162.171	44.811.088	351.083	-	-	45.162.171	997.291	715.119	715.119	-	-	282.172	-	44.164.880	-	-	-	44.447.052	71,71%	
7	Dẫn sự trong hình sự	474.244.988	112.692.964	361.552.024	12.812.577	-	461.432.411	108.971.634	32.337.842	25.571.861	6.765.981	-	76.433.792	200.000	349.605.820	2.854.957	-	-	429.094.569	29,68%	
B	Ủy thác xử lý tài sản																				
1	Đơn vị ủy thác đi																				
2	Đơn vị nhận ủy thác																				

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	22.439.095	211.013.627
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	170.831	1.293.341
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	178.707.588
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	151.677	48.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	21.792.464	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	183.159	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	140.964	30.964.698
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	406.309	121.082.807
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	555.784
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	404.509	41.172.565
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1.800	69.052.555
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	1.005
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	10.300.897
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	10.300.897
3	Số tạm đình chỉ THA	186.890	13.009.545
3.1	Khoản 1 Điều 49	186.890	13.009.545
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	13.325	53.200
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	173.565	12.956.345
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	560.367.977	2.254.063.082
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	279.574.015	2.251.916.937
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	280.793.961	2.146.145
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	220.362.114	45.162.171
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2.349.483	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	218.012.631	45.162.171
6	Trường hợp khác	9.718	26.311.109
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	2.936	60.500
6.3	Trở ngại khách quan	6.782	26.250.609
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	135.638.116	1.548.923.344

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	11.887	3.452	8.435	74	3	11.810	10.144	7.379	7.337	42	-	2.765	-	1.634	11	7	14	4.431	72,74%
II	Tổng số tiền	497.279.486	230.593.604	266.685.882	21.644.960	300	475.634.226	321.323.867	156.354.709	155.609.193	633.832	111.684	164.969.158	-	153.707.586	406.309	186.890	9.574	319.279.517	48,66%
1	Ấn phí, lệ phí	78.107.773	38.904.464	39.203.309	7.905.527	-	70.202.246	54.107.655	17.353.269	16.893.842	450.917	8.510	36.754.386	-	15.494.827	406.309	183.890	9.565	52.848.977	32,07%
2	Phạt	88.507.485	47.157.967	41.349.518	2.688.103	-	85.819.382	65.126.351	23.925.624	23.700.793	158.640	66.191	41.200.727	-	20.690.031	-	3.000	-	61.893.758	36,74%
3	Tịch thu, Truy t	321.697.240	140.114.786	181.582.454	10.348.645	-	311.348.595	194.141.978	111.212.921	111.159.036	16.902	36.983	82.929.057	-	117.206.608	-	-	9	200.135.674	57,28%
4	Thu khác	8.966.988	4.416.387	4.550.601	702.685	300	8.264.003	7.947.883	3.862.895	3.855.522	7.373	-	4.084.988	-	316.120	-	-	-	4.401.108	48,60%

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA												
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
	Tổng số	16.476	5.209	11.267	113	3	16.360	14.014	9.300	9.197	103	4.707	7	2.275	42	16	13	7.060	66,36%				
I	Phòng NV	1.521	376	1.145	35	-	1.486	1.336	931	926	5	404	1	145	5	-	-	555	69,69%				
1	Nguyễn Minh Đức	12	-	12	-		12	12	12	12		-						-	100,00%				
2	Phạm Ngọc Chanh	18	-	18	-		18	18	11	11		7						7	61,11%				
3	Lê Chí Linh	11	-	11	-		11	11	11	11		-						-	100,00%				
4	Trần Việt Cường	12	1	11	-		12	12	12	12		-						-	100,00%				
5	Vũ Ngọc Phương	102	19	83	3		99	82	65	65		17		16	1			34	79,27%				
6	Ngô Thị Hồng Nhung	137	20	117	-		137	131	106	105	1	25		6				31	80,92%				
7	Đỗ Tương Thông	106	22	84	6	-	100	91	72	72	-	19	-	9	-	-	-	28	79,12%				
8	Đỗ Thị Quỳnh Hương	35	10	25	1	-	34	33	26	26	-	7	-	1	-	-	-	8	78,79%				
9	Lê Quốc Huy	60	7	53	-	-	60	51	43	43	-	8	-	9	-	-	-	17	84,31%				
10	Nguyễn Thị Mỹ Lan	70	16	54	2	-	68	62	41	40	1	21	-	6	-	-	-	27	66,13%				
11	Nguyễn Thị Ngọc Anh	86	14	72	6	-	80	74	48	48	-	26	-	6	-	-	-	32	64,86%				
12	Vũ Huyền Trang	54	26	28	-	-	54	48	37	36	1	11	-	6	-	-	-	17	77,08%				
13	Trần Thị Lan	147	12	135	12	-	135	128	92	91	1	36	-	7	-	-	-	43	71,88%				
14	Nguyễn Quốc Việt	126	40	86	1	-	125	119	41	40	1	78	-	6	-	-	-	84	34,45%				
15	Giang Văn Minh	38	14	24	-	-	38	33	19	19	-	14	-	5	-	-	-	19	57,58%				
16	Nguyễn Minh Trường	198	123	75	-	-	198	154	84	84	-	69	1	40	4			114	54,55%				
17	Trần Thị Thu	229	23	206	3	-	226	215	162	162	-	53	-	11	-	-	-	64	75,35%				
18	Đỗ Thị Thu Vân	21	8	13	1	-	20	17	12	12	-	5	-	3	-			8	70,59%				
19	Bùi Thị Mỹ Linh	59	21	38	-	-	59	45	37	37	-	8	-	14	-	-	-	22	82,22%				
II	Các KV	14.955	4.833	10.122	78	3	14.874	12.678	8.369	8.271	98	4.303	6	2.130	37	16	13	6.505	66,01%				
1	KV 1	1.306	475	831	4	-	1.302	1.169	705	700	5	463	1	124	1	8	-	597	60,31%				
1	Nguyễn Tài Tuấn	204	65	139	1		203	189	117	116	1	72		14	-			86	61,90%				
2	Bùi Văn Xuân	180	66	114			180	160	93	93	-	66	1	20			-	87	58,13%				
3	Lương Hoàng Đức	211	86	125			211	182	123	123	-	59		28	1			88	67,58%				
4	Vũ Thị Mai Lan	182	63	119	2		180	161	94	94	-	67		19				86	58,39%				

5	Giang Công Thủy	27	7	20			27	27	15	14	1	12				-		12	55,56%
6	Phạm Thị Hiếu	160	65	95			160	141	82	81	1	59		11		8	-	78	58,16%
7	Vũ Thị Cúc Hoa	177	69	108	1		176	156	92	91	1	64		20				84	58,97%
8	Bùi Ngọc Tuấn	165	54	111			165	153	89	88	1	64		12				76	58,17%
2	KV 2	913	395	518	3	-	910	782	441	435	6	341	-	127	1	-	-	469	56,39%
1.1	Lê Đình Tâm	417	179	238	2		415	345	202	198	4	143		70				213	58,55%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	211	81	130	-		211	193	111	111	-	82		18				100	57,51%
1.3	Phạm Văn Tuấn	285	135	150	1		284	244	128	126	2	116		39	1			156	52,46%
3	KV 3	1.524	688	836	6	-	1.518	1.230	720	713	7	510	-	284	-	-	4	798	58,54%
1,1	Phạm Xuân Tường	289	150	139	2	-	287	201	119	116	3	82	-	86	-	-	-	168	59,20
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	190	67	123	-	-	190	160	101	101	-	59	-	28	-	-	2	89	63,13
1,3	Đinh Hồng Nguyên	184	72	112	1	-	183	149	92	92	-	57	-	34	-	-	-	91	62
1,4	Nguyễn Thị Mai	285	129	156	2	-	283	234	151	149	2	83	-	48	-	-	1	132	64,53
1,5	Ninh Khắc Anh	193	76	117	-	-	193	170	113	112	1	57	-	22	-	-	1	80	66,47
1,6	Lê Công Kiên	174	69	105	1	-	173	144	74	74	-	70	-	29	-	-	-	99	51,39
1,7	Vũ Thành Luân	209	125	84	-	-	209	172	70	69	1	102	-	37	-	-	-	139	40,70
4	KV 4	1.362	640	722	-	-	1.362	968	638	630	8	330	-	394	-	-	-	724	65,91%
1,1	Trần Thị Ngọt	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1,2	Phạm Hải Sơn	387	196	191	-	-	387	263	169	165	4	94	-	124	-	-	-	218	64,26%
1,3	Phạm Thị Phụng	423	196	227	-	-	423	316	212	209	3	104	-	107	-	-	-	211	67,09%
1,4	Phạm Tiến Dũng	271	124	147	-	-	271	178	118	118	-	60	-	93	-	-	-	153	66,29%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	278	124	154	-	-	278	208	136	135	1	72	-	70	-	-	-	142	65,38%
5	KV 5	1.723	453	1.270	20	-	1.703	1.487	1.117	1.097	20	370	-	214	1	1	-	586	75,12%
01	Trần Văn Hoàng	27	2	25	-		27	27	27	27		-		-				-	100,00%
02	Phan Thị Ngọc Lan	151	24	127			151	148	121	117	4	27		3				30	81,76%
03	Nguyễn Minh Tuấn	153	27	126			153	148	123	123	-	25		5				30	83,11%
04	Đỗ Thị Hoàn	145	21	124	2		143	134	123	121	2	11		9				20	91,79%
05	Nguyễn Lập Thuận	286	90	196	-		286	241	163	163	-	78		44		1		123	67,63%
06	Vũ Thị Ninh	82	26	56	1		81	69	28	28	-	41		12				53	40,58%
07	Trương Văn Tuấn	283	60	223	9		274	244	190	184	6	54		30				84	77,87%
08	Phạm Thị Tuyết Mai	138	46	92	6		132	111	70	70	-	41		21				62	63,06%
09	Phạm Thị Thu Hà	95	19	76	-		95	85	75	74	1	10		10				20	88,24%
10	Vũ Văn Khánh	160	59	101	1		159	124	81	81	-	43		35				78	65,32%
11	Nguyễn Quốc Thuận	203	79	124	1		202	156	116	109	7	40		45	1			86	74,36%
6	KV 6	1.527	397	1.130	14	-	1.513	1.345	922	908	14	423	-	162	-	3	3	591	68,55%
1,1	CHV: Trần Khánh Dư	123	40	83	-		123	108	46	42	4	62		15	-			77	42,59%
1,2	CHV: Bùi Trọng Tiến	182	47	135			182	162	120	120	-	42	-	19			1	62	74,07%
1,3	CHV: Nguyễn T. Hồng Vă	294	96	198	4		290	254	194	188	6	60		36	-		-	96	76,38%
1,4	CHV: Nguyễn Xuân Thắng	83	11	72	-		83	76	59	59	-	17		5			2	24	77,63%
1,5	Tạ Đình Quang	79	30	49	2		77	64	41	39	2	23		13				36	64,06%
1,6	Lữ Thị Minh Châu	83	19	64			83	72	48	47	1	24		11				35	66,67%
1,7	Hoàng Long	211	54	157	1		210	193	138	138		55		17				72	71,50%
1,8	Nguyễn Thị Hoài	153	49	104	4		149	125	77	76	1	48		22		2		72	61,60%
1,9	Đỗ Hoàng Hải	140	24	116	1		139	128	87	87		41		11				52	67,97%

1,10	Hoàng Văn Linh	179	27	152	2		177	163	112	112		51		13		1		65	68,71%
7	KV 7	1.269	455	814	9	1	1.259	1.001	738	716	22	263	-	251	5	-	2	521	73,73%
1	Nguyễn Đức Chính	187	90	97	1	-	186	130	98	96	2	32	-	56	-	-	-	88	75,38%
2	Bùi Công Chuyển	143	43	100	-	-	143	124	89	87	2	35	-	18	-	-	1	54	71,77%
3	Đinh Trường Giang	179	61	118	-	1	178	144	104	102	2	40	-	32	2	-	-	74	72,22%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	173	57	116	3	-	170	145	112	101	11	33	-	22	3	-	-	58	77,24%
5	Nguyễn Thế Thắng	44	7	37	3	-	41	38	29	29	-	9	-	3	-	-	-	12	76,32%
6	Trần Thị Thùy	153	40	113	1	-	152	129	95	93	2	34	-	23	-	-	-	57	73,64%
7	Tô Thanh Tuyền	205	90	115	1	-	204	144	110	109	1	34	-	59	-	-	1	94	76,39%
8	Trần Thị Vân	185	67	118	-	-	185	147	101	99	2	46	-	38	-	-	-	84	68,71%
8	KV 8	966	181	785	7	-	959	894	569	569	-	323	2	64	1	-	-	390	63,65%
1	Rĩnh	350	72	278	3		347	333	203	203		130		14		-	-	144	60,96%
2	Tường	310	76	234			310	277	127	127		150		32	1			183	84,15%
3	Phuong	306	33	273	4		302	284	239	239		43	2	18				63	84,15%
9	KV 9	1.087	306	781	7	2	1.078	963	662	659	3	299	2	110	5	-	-	416	68,74%
1,1	Đinh Văn Vĩnh	242	64	178	1	-	241	214	157	156	1	57	-	27	-	-	-	84	73,36%
1,2	Ngô Thị Loan	277	76	201	1	2	274	246	185	183	2	59	2	24	4	-	-	89	75,20%
1,3	Nguyễn Ngọc Thành	309	88	221	4	-	305	277	171	171	-	106	-	28	-	-	-	134	61,73%
1,4	Trần Ngọc Diệp	259	78	181	1	-	258	226	149	149	-	77	-	31	1	-	-	109	65,93%
10	KV 10	1.458	341	1.117	6	-	1.452	1.266	867	859	8	399	-	174	6	2	4	585	68,48%
1.1	Trần Văn Ninh	212	37	175	1		211	189	129	128	1	60		18	4			82	68,25%
1.2	Nguyễn Thị Tám	347	64	283	1		346	309	243	242	1	66		37				103	78,64%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	333	99	234	1		332	269	181	179	2	88		63				151	67,29%
1.4	Nguyễn Bá Sang	373	87	286	2		371	336	209	205	4	127		34	1			162	62,20%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	193	54	139	1		192	163	105	105	-	58		22	1	2	4	87	64,42%
11	KV 11	1.820	502	1.318	2	-	1.818	1.573	990	985	5	582	1	226	17	2	-	828	62,94%
1	Trần Thị Sinh	372	87	285			372	333	210	210		122	1	36	2	1	-	162	63,06%
2	Lương Thị Hương	483	153	330			483	423	234	233	1	189		58	1	1		249	55,32%
3	Trần Thị The	497	120	377			497	441	258	257	1	183		54	2			239	58,50%
4	Trần Thị Nụ	272	98	174	1		271	209	159	159		50		53	9			112	76,08%
5	Trần Minh Anh	196	44	152	1		195	167	129	126	3	38		25	3			66	77,25%

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6.270.874.016	3.656.785.024	2.614.088.992	135.183.205	900	6.135.689.911	3.160.808.258	1.205.731.634	972.167.228	233.452.722	111.684	1.954.520.840	555.784	2.814.431.059	120.933.332	13.196.435	26.320.827	4.929.958.276	38,15%
I	Phòng NV	1.827.759.384	1.173.755.753	654.003.631	15.488.746	-	1.812.270.638	608.573.145	334.406.684	325.692.170	8.714.514	-	274.160.236	6.225	1.123.847.993	79.849.500	-	-	1.477.863.954	54,95%
1	Nguyễn Minh Đức	3.600		3.600		-	3.600	3.600	3.600	3.600					-	-	-	-	-	100,00%
2	Phạm Ngọc Chanh	5.400		5.400		-	5.400	5.400	3.300	3.300			2.100		-	-	-	-	2.100	61,11%
3	Lê Chí Linh	3.300		3.300		-	3.300	3.300	3.300	3.300					-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Việt Cường	9.800	6.500	3.300		-	9.800	9.800	9.800	9.800					-	-	-	-	-	100,00%
5	Vũ Ngọc Phương	650.392.816	552.688.140	97.704.676	560.075	-	649.832.741	215.531.193	112.352.932	112.352.932			103.178.261		424.301.548	10.000.000	-	-	537.479.809	52,13%
6	Ngô Thị Hồng Nhung	70.391.962	10.293.305	60.098.657	812.722	-	69.579.240	63.646.848	53.719.405	53.632.269	87.136		9.927.443		5.932.392	-	-	-	15.859.835	84,40%
7	Đỗ Tương Thống	370.611.506	358.471.100	12.140.406	1.513.957	-	369.097.549	28.751.341	13.086.694	13.086.694	-	-	15.664.647	-	283.176.528	57.169.680	-	-	356.010.855	45,52%
8	Đỗ Thị Quỳnh Hương	1.832.933	362.425	1.470.508	1.013.735	-	819.198	809.718	650.718	650.718	-	-	159.000	-	9.480	-	-	-	168.480	80,36%
9	Lê Quốc Huy	112.806.973	102.049.413	10.757.560	273.695	-	112.533.278	52.426.118	4.023.491	4.023.491	-	-	48.402.627	-	60.107.160	-	-	-	108.509.787	7,67%
10	Nguyễn Thị Mỹ Lan	12.191.379	3.419.996	8.771.383	142.700	-	12.048.679	11.045.478	5.990.303	5.542.303	448.000	-	5.055.175	-	1.003.201	-	-	-	6.058.376	54,23%
11	Nguyễn Thị Ngọc Anh	27.028.863	18.318.216	8.710.647	2.761.575	-	24.267.288	9.669.177	4.693.598	4.693.598	-	-	4.975.579	-	14.598.111	-	-	-	19.573.690	48,54%
12	Vũ Huyền Trang	39.257.299	6.484.694	32.772.605	19.900	-	39.237.399	36.688.660	11.174.347	8.538.319	2.636.028	-	25.514.313	-	2.548.739	-	-	-	28.063.052	30,46%
13	Trần Thị Lan	304.026.153	1.598.806	302.427.347	534.788	-	303.491.365	43.057.432	40.309.574	37.301.158	3.008.416	-	2.747.858	-	260.433.933	-	-	-	263.181.791	93,62%
14	Nguyễn Quốc Việt	15.223.560	6.603.252	8.620.308	38.200	-	15.185.360	11.807.369	5.744.336	4.611.756	1.132.580	-	6.063.033	-	3.377.991	-	-	-	9.441.024	48,65%
15	Giang Văn Minh	6.321.792	3.721.912	2.599.880	1.617.110	-	4.704.682	3.934.637	1.378.221	1.378.221	-	-	2.556.416	-	770.045	-	-	-	3.326.461	35,03%
16	Nguyễn Minh Trường	86.151.215	36.742.468	49.408.747	18.195	-	86.133.020	48.406.629	13.090.076	13.074.076	16.000	-	35.310.328	6.225	25.046.571	12.679.820	-	-	73.042.944	27,04%
17	Trần Thị Thu	54.241.268	8.630.752	45.610.516	122.380	-	54.118.888	53.607.919	43.669.969	43.192.317	477.652	-	9.937.950	-	510.969	-	-	-	10.448.919	81,46%
18	Đỗ Thị Thu Vân	10.055.513	1.981.774	8.073.739	6.059.714	-	3.995.799	2.633.456	1.360.190	1.360.190	-	-	1.273.266	-	1.362.343	-	-	-	2.635.609	51,65%
19	Bùi Thị Mỹ Linh	67.204.052	62.383.000	4.821.052	-	-	67.204.052	26.535.070	23.142.830	22.234.128	908.702	-	3.392.240	-	40.668.982	-	-	-	44.061.222	87,22%
II	Các KV	4.443.114.632	2.483.029.271	1.960.085.361	119.694.459	900	4.323.419.273	2.552.235.113	871.324.950	646.475.058	224.738.208	111.684	1.680.360.604	549.559	1.690.583.066	41.083.832	13.196.435	26.320.827	3.452.094.322	34,14%
1	KV1	683.974.581	300.053.339	383.921.242	26.805.773	-	657.168.808	605.933.656	222.647.563	155.248.749	67.385.292	13.522	383.286.092	1	31.134.665	7.077.000	13.023.487	-	434.521.245	36,74%
1,1	Nguyễn Tài Tuấn	116.880.969	37.070.475	79.810.494	2.657.271		114.223.698	110.117.359	56.906.512	47.125.731	9.777.331	3.450	53.210.847		4.106.339	-	-		57.317.186	51,68%
1,2	Bùi Văn Xuân	65.788.774	37.306.379	28.482.395	331.443		65.457.331	62.789.010	12.881.227	12.426.915	454.312		49.907.782	1	2.668.321	-	-		52.576.104	20,52%
1,3	Lương Hoàng Đức	169.051.616	77.889.411	91.162.205	17.127.684		151.923.932	126.314.523	50.696.554	44.967.454	5.729.100		75.617.969		18.532.409	7.077.000	-		101.227.378	40,14%
1,4	Vũ Thị Mai Lan	128.952.563	55.073.613	73.878.950	1.673.361		127.279.202	125.635.878	46.852.230	8.599.063	38.245.595	7.572	78.783.648		1.643.324	-			80.426.972	37,29%
1,5	Giang Công Thủy	66.631.406	24.947.518	41.683.888	312.200		66.319.206	66.319.206	24.693.300	20.426.107	4.267.193		41.625.906		-	-			41.625.906	37,23%
1,6	Phạm Thị Hiếu	53.122.403	27.649.219	25.473.184	49.400		53.073.003	38.383.137	12.366.110	6.904.608	5.459.002	2.500	26.017.027		1.666.379	-	13.023.487		40.706.893	32,22%
1,7	Vũ Thị Cúc Hoa	64.569.333	36.095.811	28.473.522	4.362.027		60.207.306	58.917.049	11.871.207	9.082.914	2.788.293		47.045.842		1.290.257				48.336.099	20,15%
1,8	Bùi Ngọc Tuấn	18.977.517	4.020.913	14.956.604	292.387		18.685.130	17.457.494	6.380.423	5.715.957	664.466		11.077.071		1.227.636				12.304.707	36,55%

2	KV2	119.309.574	63.145.433	56.164.141	17.015.072	-	102.294.502	65.708.527	22.718.836	20.426.680	2.292.156	-	42.989.691	-	36.585.975	-	-	-	79.575.666	34,58%
1,1	Lê Đình Tâm	61.690.132	30.639.206	31.050.926	12.664.820		49.025.312	29.437.805	13.234.875	12.002.525	1.232.350		16.202.930		19.587.507				35.790.437	44,96%
1,2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	28.549.996	24.545.237	4.004.759	4.147.333		24.402.663	8.545.441	4.217.607	4.217.607	-		4.327.834		15.857.222				20.185.056	49,36%
1,3	Phạm Văn Tuấn	29.069.446	7.960.990	21.108.456	202.919		28.866.527	27.725.281	5.266.354	4.206.548	1.059.806		22.458.927		1.141.246				23.600.173	18,99%
3	KV3	277.101.455	161.072.543	116.028.912	9.608.428	-	267.493.027	205.205.463	65.915.310	39.567.603	26.347.707	-	139.290.153	-	56.513.923	-	-	5.773.641	201.577.717	32,12%
1,1	Phạm Xuân Tường	22.023.142	12.912.448	9.110.694	423.370	-	21.599.772	8.755.994	1.975.005	1.806.855	168.150	-	6.780.989	-	12.843.778	-	-	-	19.624.767	2255,60%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	39.955.301	14.456.957	25.498.344	2.950.373	-	37.004.928	33.227.893	4.692.362	4.644.362	48.000	-	28.535.531	-	3.713.902	-	-	63.133	32.312.566	1412,18%
1,3	Đinh Hồng Nguyên	66.394.518	40.512.440	25.882.078	249.736	-	66.144.782	42.201.601	17.062.825	15.087.284	1.975.541	-	25.138.776	-	23.943.181	-	-	-	49.081.957	4043,17%
1,4	Nguyễn Thị Mai	80.075.256	44.935.360	35.139.896	5.847.865	-	74.227.391	65.775.831	27.379.803	5.635.007	21.744.796	-	38.396.028	-	2.741.352	-	-	5.710.208	46.847.588	4162,59%
1,5	Ninh Khắc Anh	12.950.975	6.826.116	6.124.859	25.193	-	12.925.782	11.857.360	6.117.008	4.082.405	2.034.603	-	5.740.352	-	1.068.122	-	-	300	6.808.774	5158,83%
1,6	Lê Công Kiên	37.931.480	27.398.796	10.532.684	111.891	-	37.819.589	26.950.259	6.674.232	6.674.232	-	-	20.276.027	-	10.869.330	-	-	-	31.145.357	2476,50%
1,7	Vũ Thành Luân	17.770.783	14.030.426	3.740.357	-	-	17.770.783	16.436.525	2.014.075	1.637.458	376.617	-	14.422.450	-	1.334.258	-	-	-	15.756.708	1225,37%
4	KV 4	516.159.274	270.572.987	245.586.287	211.001	-	515.948.273	298.134.793	88.901.804	41.935.247	46.885.155	81.402	209.232.989	-	217.813.480	-	-	-	427.046.469	27,09%
1,1	Trần Thị Ngọt	158.935	-	158.935	-		158.935	158.935	158.935	158.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1,2	Phạm Hải Sơn	144.993.095	56.880.248	88.112.847	28.776		144.964.319	109.708.336	29.880.336	29.242.102	634.651	3.583	79.828.000	-	35.255.983	-	-	-	115.083.983	27,24%
1,3	Phạm Thị Phương	92.275.657	61.887.685	30.387.972	60.200		92.215.457	35.369.786	27.805.190	6.034.070	21.771.120	-	7.564.596	-	56.845.671	-	-	-	64.410.267	78,61%
1,4	Phạm Tiến Dũng	15.843.429	9.730.643	6.112.786	63.090		15.780.339	3.769.503	953.833	840.144	35.870	77.819	2.815.670	-	12.010.836	-	-	-	14.826.506	25,30%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	262.888.158	142.074.411	120.813.747	58.935	-	262.829.223	149.128.233	30.103.510	5.659.996	24.443.514	-	119.024.723	-	113.700.990	-	-	-	232.725.713	20,19%
5	KV 5	323.211.234	165.560.556	157.650.678	9.823.594	-	313.387.640	225.289.083	70.265.683	60.563.633	9.698.390	3.660	155.023.400	-	88.097.356	1	1.200	-	243.121.957	27,09%
01	Trần Văn Hoàng	523.750	400	523.350	-		523.750	523.750	523.750	523.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
02	Phan Thị Ngọc Lan	8.566.732	5.452.047	3.114.685	8.000		8.558.732	7.829.877	4.879.140	2.547.207	2.331.933	-	2.950.737	-	728.855	-	-	-	3.679.592	62,31%
03	Nguyễn Minh Tuấn	8.060.994	5.887.186	2.173.808	75.388		7.985.606	4.556.458	2.495.456	2.330.361	165.095	-	2.061.002	-	3.429.148	-	-	-	5.490.150	54,77%
04	Đỗ Thị Hoàn	5.538.821	2.605.824	2.932.997	146.405		5.392.416	4.750.400	3.980.276	3.512.468	467.808	-	770.124	-	642.016	-	-	-	1.412.140	83,79%
05	Nguyễn Lập Thuận	83.977.277	47.331.560	36.645.717	256.602		83.720.675	65.600.568	20.490.114	19.579.596	906.858	3.660	45.110.454	-	18.118.907	-	1.200	-	63.230.561	31,23%
06	Vũ Thị Ninh	38.683.480	33.860.971	4.822.509	3.075.033		35.608.447	4.015.732	508.180	508.180	-	-	3.507.552	-	31.592.715	-	-	-	35.100.267	12,65%
07	Trương Văn Tuấn	95.406.416	22.434.915	72.971.501	65.500		95.340.916	91.408.166	21.787.920	17.815.895	3.972.025	-	69.620.246	-	3.932.750	-	-	-	73.552.996	23,84%
08	Phạm Thị Tuyết Mai	11.675.569	9.152.216	2.523.353	7.000		11.668.569	7.730.746	1.309.987	1.301.887	8.100	-	6.420.759	-	3.937.823	-	-	-	10.358.582	16,95%
09	Phạm Thị Thu Hà	8.205.376	6.607.302	1.598.074	17.110		8.188.266	5.679.261	5.446.803	4.431.141	1.015.662	-	232.458	-	2.509.005	-	-	-	2.741.463	95,91%
10	Vũ Văn Khánh	23.347.973	5.746.114	17.601.859	295.388		23.052.585	20.076.451	1.733.870	1.733.870	-	-	18.342.581	-	2.976.134	-	-	-	21.318.715	8,64%
11	Nguyễn Quốc Thuận	39.224.846	26.482.021	12.742.825	5.877.168		33.347.678	13.117.674	7.110.187	6.279.278	830.909	-	6.007.487	-	20.230.003	1	-	-	26.237.491	54,20%
6	KV 6	193.964.637	81.838.375	112.126.262	10.491.798	-	183.472.839	136.459.542	39.512.577	34.491.474	5.021.103	-	96.946.965	-	46.910.071	-	103.223	3	143.960.262	28,96%
1,1	CHV: Trần Khánh Dư	12.949.037	9.597.437	3.351.600	-		12.949.037	11.120.348	1.464.462	1.447.754	16.708	-	9.655.886		1.828.689	-	-		11.484.575	13,17%
1,2	CHV: Bùi Trọng Tiến	28.352.241	12.785.930	15.566.311	18.000		28.334.241	16.573.771	5.377.015	5.255.001	122.014		11.196.756	-	11.760.469	-		1	22.957.226	32,44%
1,3	CHV: Nguyễn T. Hồng	26.615.330	14.916.748	11.698.582	61.178		26.554.152	17.438.871	4.292.740	3.349.987	942.753		13.146.131		9.115.281	-	-		22.261.412	24,62%
1,4	CHV: Nguyễn Xuân Th	878.769	286.251	592.518	1.100		877.669	756.247	338.034	338.034	-	-	418.213		121.420	-		2	539.635	44,70%
1,5	Tạ Đình Quang	5.981.736	2.171.872	3.809.864	2.804.355		3.177.381	1.925.202	820.949	805.511	15.438		1.104.253		1.252.179	-			2.356.432	42,64%
1,6	Lữ Thị Minh Châu	11.556.794	4.439.112	7.117.682			11.556.794	7.871.804	1.298.819	1.298.619	200	-	6.572.985		3.684.990	-	-		10.257.975	16,50%
1,7	Hoàng Long	35.042.841	9.289.160	25.753.681	60.850		34.981.991	32.719.350	5.634.513	5.634.513	-		27.084.837		2.262.641				29.347.478	17,22%
1,8	Nguyễn Thị Hoài	39.950.404	19.925.780	20.024.624	2.566.894		37.383.510	26.004.418	9.934.079	6.129.189	3.804.890		16.070.339		11.275.869		103.223		27.449.431	32,18%
1,7	Đỗ Hoàng Hải	10.023.822	4.514.434	5.509.388	80.445		9.943.377	6.997.702	261.460	261.460			6.736.242		2.945.675				9.681.917	7,48%
1,8	Hoàng Văn Linh	22.613.663	3.911.651	18.702.012	4.898.976		17.714.687	15.051.829	10.090.506	9.971.406	119.100		4.961.323		2.662.858				7.624.181	62,61%
7	KV 7	232.909.983	108.384.869	124.525.114	7.896.825	300	225.012.858	146.845.478	58.744.429	15.493.538	43.237.991	12.900	88.101.049	-	76.902.021	1.230.308	-	35.051	166.268.429	27,09%

1	Nguyễn Đức Chính	27.079.332	18.687.763	8.391.569	7.900	-	27.071.432	6.696.803	1.782.561	1.456.842	325.719	-	4.914.242	-	20.374.629	-	-	-	25.288.871	26,62%
2	Bùi Công Chuyển	13.808.165	8.157.295	5.650.870	600	-	13.807.565	13.021.105	4.725.447	2.190.381	2.535.066	-	8.295.658		786.459	-	-	1	9.082.118	36,29%
3	Đinh Trường Giang	66.914.867	27.107.205	39.807.662	40.400	300	66.874.167	63.830.179	31.713.288	348.590	31.364.698	-	32.116.891	-	3.042.987	1.001	-	-	35.160.879	49,68%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	46.725.547	18.535.573	28.189.974	3.064.052	-	43.661.495	30.708.448	3.198.936	3.163.311	29.925	5.700	27.509.512	-	11.723.740	1.229.307	-	-	40.462.559	10,42%
5	Nguyễn Thế Thắng	322.287	226.743	95.544	23.273	-	299.014	247.379	63.506	63.506	-	-	183.873	-	51.635	-	-	-	235.508	25,67%
6	Trần Thị Thủy	18.951.025	2.384.979	16.566.046	201	-	18.950.824	12.689.909	7.015.779	6.237.129	778.650	-	5.674.130	-	6.260.915	-	-	-	11.935.045	55,29%
7	Tô Thanh Tuyền	19.848.091	7.374.950	12.473.141	4.760.399	-	15.087.692	4.530.744	1.828.312	1.433.659	394.653	-	2.702.432	-	10.521.898	-	-	35.050	13.259.380	40,35%
8	Trần Thị Vân	39.260.669	25.910.361	13.350.308	-	-	39.260.669	15.120.911	8.416.600	600.120	7.809.280	7.200	6.704.311	-	24.139.758	-	-	-	30.844.069	55,66%
8	KV 8	319.845.338	164.078.260	155.767.078	2.249.392	-	317.595.946	143.993.495	56.710.471	56.408.889	301.582	-	86.972.480	310.544	173.602.450	1	-	-	260.885.475	39,38%
1	Rình	202.420.763	118.771.948	83.648.815	2.218.287	-	200.202.476	52.819.759	14.638.619	14.337.037	301.582		38.181.140		147.382.717		-		185.563.857	27,71%
2	Tường	72.617.547	31.089.958	41.527.589			72.617.547	60.037.892	28.456.294	28.456.294			31.581.598		12.579.654	1			44.161.253	47,40%
3	Phương	44.807.028	14.216.354	30.590.674	31.105		44.775.923	31.135.844	13.615.558	13.615.558			17.209.742	310.544	13.640.079				31.160.365	43,73%
9	KV 9	280.797.022	204.787.432	76.009.590	3.781.993	600	277.014.429	98.919.032	38.631.950	37.793.063	838.687	200	60.147.675	139.407	178.093.593	1.804	-	-	238.382.479	39,05%
1,1	Đinh Văn Vĩnh	26.614.912	13.732.933	12.881.979	1.000	-	26.613.912	18.070.631	5.963.026	5.833.511	129.515	-	12.107.605	-	8.543.281	-	-	-	20.650.886	33,00%
1,2	Ngô Thị Loan	20.021.637	9.891.770	10.129.867	3.307.087	600	16.713.950	15.301.814	5.011.177	4.933.976	77.001	200	10.151.230	139.407	1.410.333	1.803	-	-	11.702.773	32,75%
1,3	Nguyễn Ngọc Thành	219.709.833	175.965.639	43.744.194	148.706	-	219.561.127	54.637.702	21.874.495	21.694.552	179.943	-	32.763.207	-	164.923.425	-	-	-	197.686.632	40,04%
1,4	Trần Ngọc Diệp	14.450.640	5.197.090	9.253.550	325.200	-	14.125.440	10.908.885	5.783.252	5.331.024	452.228	-	5.125.633	-	3.216.554	1	-	-	8.342.188	53,01%
10	KV 10	505.314.036	321.754.873	183.559.163	9.799.439	-	495.514.597	213.287.362	78.019.038	69.300.938	8.718.100	-	135.268.324	-	241.733.033	19.966.745	15.325	20.512.132	417.495.559	36,58%
1,1	Trần Văn Ninh	34.663.942	16.922.564	17.741.378	200		34.663.742	22.632.482	5.511.706	5.372.106	139.600		17.120.776		4.545.010	7.486.250			29.152.036	24,35%
1,2	Nguyễn Thị Tâm	47.022.952	30.771.444	16.251.508	11.064		47.011.888	37.288.608	10.481.032	8.034.166	2.446.866		26.807.576		9.723.280				36.530.856	28,11%
1,3	Đỗ Thị Việt Hà	253.167.500	217.050.347	36.117.153	6.850.895		246.316.605	35.591.304	16.838.877	12.064.339	4.774.538		18.752.427		210.725.301				229.477.728	47,31%
1,4	Nguyễn Bá Sang	88.693.316	34.082.156	54.611.160	49.430		88.643.886	79.835.409	24.858.913	24.245.912	613.001		54.976.496		8.208.477	600.000			63.784.973	31,14%
1,5	Nguyễn Thị Kim Anh	81.766.326	22.928.362	58.837.964	2.887.850		78.878.476	37.939.559	20.328.510	19.584.415	744.095		17.611.049		8.530.965	11.880.495	15.325	20.512.132	58.549.966	53,58%
11	KV 11	990.527.498	641.780.604	348.746.894	22.011.144	-	968.516.354	412.458.682	129.257.289	115.245.244	14.012.045	-	283.101.786	99.607	543.196.499	12.807.973	53.200	-	839.259.064	31,34%
1	Trần Thị Sinh	126.616.949	63.080.788	63.536.161	7.631.557	-	118.985.392	64.655.118	29.202.953	28.470.343	732.610		35.352.558	99.607	53.104.349	1.210.901	15.024		89.782.438	45,17%
2	Lương Thị Hương	219.670.948	153.598.429	66.072.519			219.670.948	140.051.687	48.768.431	47.568.430	1.200.001		91.283.256		76.765.445	2.815.640	38.176		170.902.517	34,82%
3	Trần Thị The	563.516.823	395.995.499	167.521.324	8.852.500		554.664.323	179.396.011	43.919.539	32.450.305	11.469.234		135.476.472		372.412.355	2.855.957			510.744.784	24,48%
4	Trần Thị Nụ	56.034.510	22.857.713	33.176.797	788.869		55.245.641	12.621.800	1.811.621	1.811.621			10.810.179		39.939.789	2.684.052			53.434.020	14,35%
5	Trần Minh Anh	24.688.268	6.248.175	18.440.093	4.738.218		19.950.050	15.734.066	5.554.745	4.944.545	610.200		10.179.321		974.561	3.241.423			14.395.305	35,30%

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	73	270.046	51	190.708	38	211.469	21	111.684
II	Các KV	73	270.046	51	190.708	38	211.469	21	111.684
1	Phòng NV	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu Vực 1	3	20.500	3	20.500	-	13.522	-	13.522
3	Khu Vực 2	1	1.050	1	1.050	-	-	-	-
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu Vực 4	10	55.392	10	55.392	16	81.402	16	81.402
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	3.660	-	3.660
7	Khu Vực 6	12	59.741	12	59.741	-	-	-	-
8	Khu Vực 7	25	54.025	25	54.025	5	15.500	5	12.900
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	22	79.338	-	-	17	97.385	-	200
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	54	185	157	28	185	133	52
II	Các Chi cục THADS	54	185	157	28	185	133	52
1	Phòng NV	-	2	-	2	2	2	-
2	Khu Vực 1	3	27	25	2	27	5	22
3	Khu Vực 2	2	7	7	-	7	4	3
4	Khu Vực 3	2	4	4	-	4	-	4
5	Khu Vực 4	-	19	10	9	19	16	3
6	Khu Vực 5	3	24	24	-	24	24	-
7	Khu Vực 6	42	68	64	4	68	65	3
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	2	2	2	-	2	2	-
11	Khu Vực 10	-	10	5	5	10	4	6
12	Khu Vực 11	-	22	16	6	22	11	11

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
10 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Viêc và đơn

[illegible]

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	56	60	54	1	7	-	23	29	22	54	3	-	51	54	54	-	54	54	-
I	Cục THADS	56	60	54	1	7		23	29	22	54	3		51	54	54		54	54	-

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Lê Chí Linh

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	1	-	-	1	-	1	-	-	2	1	-	-	1	-	-	30	23	-	-	7	-	-	11	6
I	Cục THADS	-								-							-								
II	Các Chi cục THAD	1	-	-	1	-	1	-	-	2	1	-	-	1	-	-	30	23	-	-	7	-	-	11	6
1	Phòng NV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
2	Khu Vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
3	Khu Vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	6	3	-	-	3	-	-	1	2
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	-	-	1	-	-	1	1
5	Khu Vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-	-	3
7	Khu Vực 6	1	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	-	-	-	-	3	-
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	1	-	-	2	2

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị, người báo cáo:

10 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: *Việc*[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
10 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Số trường hợp bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	6	6	6	-	6	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	6
II	Các KV	6	6	6	-	6	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	6
1	Phòng NV	4	4	4	-	4		-		-	4	-	-	-	-	-	-	4
2	Khu Vực 1	2	2	2	-	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	2
3	Khu Vực 2				-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu Vực 4				-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu Vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2025
KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

10 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.058	149	1	69	2	257	65	1.515	612	107	-	69	8	257	7	164
II	Các KV	2.058	149	1	69	2	257	65	1.515	612	107	-	69	8	257	7	164
1	Phòng NV	96	6	-	-	-	-	11	79	17	4	-	-	-	-	1	12
2	KV 1	409	34	-	7	2	42	8	316	73	17	-	7	8	22	-	19
3	KV 2	61	6		2		1	1	51	15	5		2		2		6
4	KV 3	198	16	-	-	-	8	4	170	23	2	-	4	-	5	-	12
5	KV 4	102	6		1		5	3	87	12	4		1		1	1	5
6	KV 5	65	4		1		13	3	44	6	2				3	-	1
7	KV 6	31	-	-	2		4		25	7	2		2		1		2
8	KV 7	366	17	-	8	-	33	6	302	60	14	-	4	-	23	1	18
9	KV 8	149	15	-	10	-	25	9	90	70	7	-	11	-	25	-	27
10	KV 9	178	14	-	19	-	36	12	97	96	20	-	17	-	39	3	17
11	KV 10	164	11	-	3	-	31	4	115	71	11	-	9	-	32	1	18
12	KV 11	239	20	1	16	-	59	4	139	162	19	-	12	-	104	-	27

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

10 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	135.638.116	21.028.748	3.014.944	479.353	7.833	5.977.565	45.712.224	59.417.449	1.548.923.344	1.105.841.836	-	1.943.246	1.212.969	299.334.275	55.818.691	84.772.327
II	Các Kv	135.638.116	21.028.748	3.014.944	479.353	7.833	5.977.565	45.712.224	59.417.449	1.548.923.344	1.105.841.836	-	1.943.246	1.212.969	299.334.275	55.818.691	84.772.327
1	Phòng NV	44.445.234	285.427	-	-	-	-	24.863.822	19.295.985	27.310.336	7.991.099	-	-	-	-	12.720.775	6.598.462
2	Khu vực 1	12.300.784	1.458.000	-	78.232	7.833	549.141	1.819.864	8.387.714	64.535.071	51.105.466	-	158.400	1.212.969	9.796.639	-	2.261.597
3	Khu vực 2	789.062	141.515	-	8.045	-	13.300	37.608	588.594	4.630.829	4.066.344	-	28.000		244.000	-	292.485
4	Khu vực 3	3.281.151	425.897	-	-	-	96.015	157.150	2.602.089	1.440.006	111.925	-	97.201	-	781.010	-	449.870
5	Khu vực 4	2.430.864	364.588		1.550		19.370	604.230	1.441.126	19.332.310	16.913.335		1		13.320	2.200.182	205.472
6	Khu vực 5	2.737.804	225.284		13.421		1.602.128	367.387	529.584	8.392.751	5.214.625				2.756.755		421.371
7	Khu vực 6	928.304	-	-	19.200	-	25.672		883.432	162.935.817	162.798.434		30.000		-		107.383
8	Khu vực 7	6.577.406	836.271	-	85.661	-	1.037.564	194.123	4.423.787	87.306.500	22.728.929	-	27.602	-	61.307.553	75.409	3.167.007
9	Khu vực 8	7.799.620	807.205	-	31.802	-	291.705	1.304.902	5.364.006	45.494.134	36.228.804	-	485.500	-	5.369.180	-	3.410.650
10	Khu vực 9	8.145.781	1.188.562	-	63.806	-	467.758	3.362.021	3.063.634	434.429.739	334.100.648	-	423.442	-	18.864.589	24.826.563	56.214.497
11	Khu vực 10	21.707.420	13.341.990		28.730		524.257	387.704	7.424.739	266.298.125	182.430.537		416.800		65.250.488	15.995.762	2.204.538
12	Khu vực 11	24.494.686	1.954.009	3.014.944	148.906	-	1.350.655	12.613.413	5.412.759	426.817.726	282.151.690	-	276.300	-	134.950.741	-	9.438.995